

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Đào Khắc Hậu	Chủ tịch
Ông Đỗ Khắc Thanh	Ủy viên
Ông Hoàng Việt Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Duy Việt	Ủy viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Ủy viên

##### Ban kiểm soát

Bà Đỗ Thu Hằng	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Đinh Phúc Lộc	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc

##### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Duy Việt - Tổng Giám đốc.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Duy Việt**

**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

Số: 022801/2022/BCKT-iCPA

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông,  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 02 năm 2022 từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Khúc Đình Dũng  
Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0748-2018-072-01  
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

**Nguyễn Phương Liên  
Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4540-2018-072-01

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>108.460.254.360</b>	<b>181.941.636.248</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.076.345.355	13.494.896.970
1. Tiền	111	V.1	8.076.345.355	13.494.896.970
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.013.619.853	149.076.785.409
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	45.116.578.310	38.787.167.844
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5.803.831.760	63.475.224.719
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	35.093.209.783	46.814.392.846
III. Hàng tồn kho	140		13.809.897.950	19.085.258.253
1. Hàng tồn kho	141	V.5	13.809.897.950	19.085.258.253
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		560.391.202	284.695.616
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	48.000.000	259.716.428
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.606.219	24.979.188
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12a	479.708.093	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		5.076.890	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.451.712.103</b>	<b>11.701.242.196</b>
I. Tài sản cố định	220		6.063.754.344	4.889.056.921
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.666.505.957	4.781.081.312
- Nguyên giá	222		16.560.198.293	15.193.775.384
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.893.692.336)	(10.412.694.072)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.397.248.387	107.975.609
- Nguyên giá	228		2.513.380.500	1.115.380.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.116.132.113)	(1.007.404.891)
II. Bất động sản đầu tư	230	V.9	2.629.919.404	3.967.380.887
- Nguyên giá	231		14.220.418.430	14.220.418.430
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.590.499.026)	(10.253.037.543)
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.758.038.355	2.844.804.388
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	2.758.038.355	2.844.804.388
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>119.911.966.463</b>	<b>193.642.878.444</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>83.525.549.105</b>	<b>157.233.555.035</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>81.804.701.355</b>	<b>155.602.707.285</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	16.152.938.217	21.769.277.279
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	967.715.833	20.373.236.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	706.444.557	556.235.113
4. Phải trả người lao động	314		2.130.595.114	1.569.890.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.451.814	44.550.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		45.000.000	64.581.821
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	40.589.456.680	47.883.872.052
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	20.983.741.950	63.018.743.334
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		218.357.190	322.320.810
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.720.847.750</b>	<b>1.630.847.750</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	1.720.847.750	1.630.847.750
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>36.386.417.358</b>	<b>36.409.323.409</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>36.386.417.358</b>	<b>36.409.323.409</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.112.830.000	31.112.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		31.112.830.000	31.112.830.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.910.890	9.910.890
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.473.497.115	1.473.497.115
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.790.179.353	3.813.085.404
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421 a		1.858.681.930	2.078.425.218
- LNST chưa phân phối năm nay	421		1.931.497.423	1.734.660.186
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>119.911.966.463</b>	<b>193.642.878.444</b>

Trần Thị Ninh  
Người lập

Dương Quang Trung  
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Việt  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 02 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	191.456.752.059	179.284.230.166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		191.456.752.059	179.284.230.166
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	167.945.986.250	153.259.700.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.510.765.809	26.024.529.907
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	203.393.622	1.503.503.797
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.007.764.772	2.948.600.160
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.980.584.097	2.201.679.143
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.418.703.010	4.727.022.615
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.946.346.225	18.370.383.167
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.341.345.424	1.482.027.762
11. Thu nhập khác	31		128.512.977	411.238.734
12. Chi phí khác	32		168.275.918	2.062.294
13. Lợi nhuận khác	40		(39.762.941)	409.176.440
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.301.582.483	1.891.204.202
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	370.085.060	156.544.016
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.931.497.423	1.734.660.186
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	621	591
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	621	591

Trần Thị Ninh  
Người lập

Dương Quang Trung  
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2022



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	2.301.582.483	1.891.204.202
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.957.698.605	2.967.082.069
Các khoản dự phòng	03	-	-
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(28.578.732)	(500.826.380)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.333.116)	(359.599.374)
Chi phí lãi vay	06	1.980.584.097	2.201.679.143
3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.200.953.337	6.199.539.660
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	50.029.056.448	(50.225.460.990)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	5.275.360.303	(1.938.370.179)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(41.324.316.538)	8.358.017.458
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	298.482.461	1.809.453.454
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.980.584.097)	(2.201.679.143)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(402.600.088)	(659.828.669)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	22.228.221.198	1.403.984.769
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.643.793.492)	(10.859.073.602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39.680.779.532	(48.113.417.242)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.396.934.545)	-
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	331.818.182
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.333.116	27.781.192
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.386.601.429)	359.599.374
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	51.020.136.488	98.160.582.021
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(93.055.137.872)	(68.710.219.012)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.646.908.186)	(5.234.242.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.681.909.570)	24.216.120.509
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(5.387.731.467)	(23.537.697.359)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.494.896.970	37.036.720.768
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(30.820.148)	(4.126.439)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	8.076.345.355	13.494.896.970



Trần Thị Ninh  
Người lập



Dương Quang Trung  
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Việt  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 02 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không được thành lập theo Quyết định số 1173/QĐ/TCCB/LĐ ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 09 năm 1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung.

Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Quyết định số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107934 ngày 18 tháng 05 năm 2006 và các lần thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi gần nhất là lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 07 năm 2021.

Ngày 26 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là ARM theo Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội cấp ngày 06 tháng 10 năm 2010.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại liên quan đến ngành hàng không.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị chuyên dụng, vật tư và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không có chi nhánh hoạt động như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

**7. Nhân viên**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 91 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 102 người).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các loại phần mềm khấu hao từ 03 - 05 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 05 - 25 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Chi phí đi vay (Tiếp theo)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai. Tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	519.028.703	544.914.036
Tiền gửi ngân hàng	7.557.316.652	12.949.982.934
<b>Cộng</b>	<b>8.076.345.355</b>	<b>13.494.896.970</b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>45.116.578.310</b>	<b>38.787.167.844</b>
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	20.809.476.827	26.040.994.250
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	486.275.876	603.618.775
- Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Mặt Đất Sân Bay Việt Nam (VIAGS)	19.664.590.000	-
- Khách hàng khác	4.156.235.607	12.142.554.819
<b>Cộng</b>	<b>45.116.578.310</b>	<b>38.787.167.844</b>
<b>b) Phải thu khách hàng bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)	<b>41.328.398.747</b>	<b>27.015.508.429</b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>5.803.831.760</b>	<b>63.475.224.719</b>
Công ty TNHH TM-DV XNK An Tâm	-	61.719.240.000
Công ty CP Thuận Quốc	2.848.977.284	1.149.939.038
MEGGITT AERO	1.143.521.259	-
Trả trước cho người bán khác	1.811.333.217	606.045.681
<b>Cộng</b>	<b>5.803.831.760</b>	<b>63.475.224.719</b>
<b>b) Trả trước cho người bán là bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)	<b>12.422.000</b>	<b>12.422.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Phải thu khác ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	409.950.000	546.950.000
Ký cược, ký quỹ	134.055.000	440.139.000
Phải thu về ủy thác	33.240.744.926	45.827.303.846
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	3.505.295.895	11.159.470.195
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	24.574.985.620	27.718.872.127
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	2.717.713.211	2.831.933.414
Phải thu đối tượng khác	2.442.750.200	4.117.028.110
Phải thu khác	1.308.459.857	-
<b>Cộng</b>	<b>35.093.209.783</b>	<b>46.814.392.846</b>
<b>b) Phải thu khác là bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh VIII.1)	<b>31.162.829.999</b>	<b>41.710.275.736</b>

**5. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.101.151.244	-	1.101.151.244	-
Hàng hóa	12.708.746.706	-	17.984.107.009	-
<b>Cộng</b>	<b>13.809.897.950</b>	<b>-</b>	<b>19.085.258.253</b>	<b>-</b>

**6. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	9.593.315
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	48.000.000	250.123.113
<b>Cộng</b>	<b>48.000.000</b>	<b>259.716.428</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.630.050	164.331.047
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.346.234.714	2.084.071.509
Chi phí trả trước dài hạn khác	399.173.591	596.401.832
<b>Cộng</b>	<b>2.758.038.355</b>	<b>2.844.804.388</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề  
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****7. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày đầu năm	7.354.530.023	1.032.890.030	2.868.260.707	3.938.094.624	15.193.775.384
Mua trong năm	-	-	1.396.934.545	-	1.396.934.545
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.511.636)	-	-	(30.511.636)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>7.354.530.023</b>	<b>1.002.378.394</b>	<b>4.265.195.252</b>	<b>3.938.094.624</b>	<b>16.560.198.293</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày đầu năm	3.651.578.583	742.852.388	2.101.487.699	3.916.775.402	10.412.694.072
Khấu hao trong năm	956.260.613	206.578.032	327.352.033	21.319.222	1.511.509.900
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.511.636)	-	-	(30.511.636)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>4.607.839.196</b>	<b>918.918.784</b>	<b>2.428.839.732</b>	<b>3.938.094.624</b>	<b>11.893.692.336</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	3.702.951.440	290.037.642	766.773.008	21.319.222	4.781.081.312
Tại ngày cuối năm	2.746.690.827	83.459.610	1.836.355.520	-	4.666.505.957

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.070.479.183 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 5.871.886.301 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**8. Tài sản cố định vô hình**

	Phân mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày đầu năm	1.115.380.500	1.115.380.500
Mua trong năm	1.398.000.000	1.398.000.000
Tại ngày cuối năm	<u>2.513.380.500</u>	<u>2.513.380.500</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày đầu năm	1.007.404.891	1.007.404.891
Khấu hao trong năm	108.727.222	108.727.222
Tại ngày cuối năm	<u>1.116.132.113</u>	<u>1.116.132.113</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	<u>107.975.609</u>	<u>107.975.609</u>
Tại ngày cuối năm	<u><u>1.397.248.387</u></u>	<u><u>1.397.248.387</u></u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.115.380.500 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 790.580.500 đồng).

**9. Bất động sản đầu tư**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày đầu năm	14.220.418.430	14.220.418.430
Tại ngày cuối năm	<u>14.220.418.430</u>	<u>14.220.418.430</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày đầu năm	10.253.037.543	10.253.037.543
Trích khấu hao trong năm	1.337.461.483	1.337.461.483
Tại ngày cuối năm	<u>11.590.499.026</u>	<u>11.590.499.026</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	<u>3.967.380.887</u>	<u>3.967.380.887</u>
Tại ngày cuối năm	<u><u>2.629.919.404</u></u>	<u><u>2.629.919.404</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề  
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Tiếp vận Trường Long	1.250.571.992	1.250.571.992	7.693.211.919	7.693.211.919
Công ty CP Thuận Quốc	482.758.656	482.758.656	3.822.144.150	3.822.144.150
Công ty TNHH Đầu tư và Giải pháp công nghệ Hàng không	-	-	2.361.100.000	2.361.100.000
Công ty TNHH ALLIANZ TECHNICS	5.520.900.000	5.520.900.000	-	-
Công ty TNHH In Thành Đô	2.058.559.199	2.058.559.199	278.014.803	278.014.803
Công ty Cổ phần Tin học Viễn Thông Hàng không	1.398.000.000	1.398.000.000	-	-
Phải trả người bán khác	5.442.148.370	5.442.148.370	7.614.806.407	7.614.806.407
<b>Cộng</b>	<b>16.152.938.217</b>	<b>16.152.938.217</b>	<b>21.769.277.279</b>	<b>21.769.277.279</b>
<b>b) Phải trả người bán là bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)	<b>1.484.093.600</b>	<b>1.484.093.600</b>	<b>639.345.565</b>	<b>639.345.565</b>

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	-	-	20.373.236.400	20.373.236.400
Allianz Technics (Singapore) PTE LTD	967.715.833	967.715.833	-	-
<b>Cộng</b>	<b>967.715.833</b>	<b>967.715.833</b>	<b>20.373.236.400</b>	<b>20.373.236.400</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp /bù trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế nhà đất, tiền thuê	479.708.093	-	479.708.093	-
<b>Cộng</b>	<b>479.708.093</b>	<b>-</b>	<b>479.708.093</b>	<b>-</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	509.356.649	15.822.966.189	15.692.581.749	378.972.209
Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.028.987	370.085.060	402.600.088	156.544.015
Thuế thu nhập cá nhân	73.058.921	157.614.062	105.274.030	20.718.889
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.615.137.583	1.615.137.583	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>706.444.557</b>	<b>17.969.802.894</b>	<b>17.819.593.450</b>	<b>556.235.113</b>

**13. Phải trả khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Phải trả khác ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	321.296	-
Bảo hiểm xã hội	4.225.050	-
Bảo hiểm y tế	722.925	-
Bảo hiểm thất nghiệp	685.354	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	265.812.021	201.514.557
Các khoản phải trả, phải nộp về ủy thác	35.775.519.314	45.417.181.592
<u>Trong đó</u>		
<i>Công ty ROHR</i>	<i>3.751.431.000</i>	<i>7.143.023.350</i>
<i>Công ty TNHH Viet Sun Global</i>	<i>4.539.491.317</i>	<i>9.477.772.913</i>
<i>Công ty TNHH Toàn cầu Khải Minh</i>	<i>3.829.752.315</i>	<i>7.618.329.325</i>
<i>Công ty International Aircraft Engineer</i>	<i>3.300.227.422</i>	<i>4.044.563.034</i>
<i>Công ty Boeing</i>	<i>1.680.733.647</i>	<i>1.163.174.342</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>18.673.883.613</i>	<i>15.970.318.628</i>
Phải trả về ứng tiền thuế nhập khẩu	2.108.948.706	2.209.122.422
Phải trả khác	2.433.222.014	56.053.481
<b>Cộng</b>	<b>40.589.456.680</b>	<b>47.883.872.052</b>
<b>b) Phải trả khác dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.720.847.750	1.630.847.750
<b>Cộng</b>	<b>1.720.847.750</b>	<b>1.630.847.750</b>
<b>c) Phải trả khác là bên liên quan</b>	<b>3.521.797.761</b>	<b>2.438.650.844</b>

(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề  
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (i)	5.520.900.000	5.520.900.000	9.360.926.689	56.491.846.689	52.651.820.000	52.651.820.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Chương Dương (ii)	9.157.201.950	9.157.201.950	28.971.799.799	19.814.597.849	-	-
Thấu chi - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	137.635.335.897	148.002.259.231	10.366.923.334	10.366.923.334
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (iii)	6.305.640.000	6.305.640.000	12.687.410.000	6.381.770.000	-	-
<b>Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>20.983.741.950</b>	<b>20.983.741.950</b>	<b>188.655.472.385</b>	<b>230.690.473.769</b>	<b>63.018.743.334</b>	<b>63.018.743.334</b>

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (Vietinbank) theo hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2021-HĐCVHM/NHCT146-ARIMEX với hạn mức vay 50 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 20 tháng 08 năm 2021 đến hết ngày 17 tháng 08 năm 2022. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, hoạt động ủy thác của Công ty. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/21/CTD/VCB.CD-ARIMEX ngày 04 tháng 03 năm 2021, giới hạn cấp tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng trong 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích và lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ theo Hợp đồng cấp tín dụng số 47869.20.051.7600341.TD. Hạn mức cấp tín dụng gồm 2 mức, mức 1 là 45.000.000.000 đồng trong đó hạn mức vay là 20.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 25.000.000.000 đồng; hạn mức 2 là 90.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 50.000.000.000 đồng. Hạn mức 1 có hiệu lực kể từ ngày ký hợp đồng, hạn mức 2 chỉ phát sinh hiệu lực khi Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị hạn mức 1, có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 09 tháng 09 năm 2021. Thời hạn của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức không vượt quá 06 tháng. Lãi suất của khoản vay được quy định tại từng văn bản nhận nợ. Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 - 2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề  
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****15. Vốn chủ sở hữu****a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Tại ngày đầu năm trước</b>	<b>25.927.400.000</b>	<b>1.136.540.000</b>	<b>4.058.800.890</b>	<b>1.473.497.115</b>	<b>9.169.740.908</b>	<b>41.765.978.913</b>
Tăng vốn trong năm	5.185.430.000	(1.126.629.110)	(4.058.800.890)	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	1.734.660.186	1.734.660.186
Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(209.085.690)	(209.085.690)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.185.480.000)	(5.185.480.000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.696.750.000)	(1.696.750.000)
<b>Tại ngày đầu năm nay</b>	<b>31.112.830.000</b>	<b>9.910.890</b>	<b>-</b>	<b>1.473.497.115</b>	<b>3.813.085.404</b>	<b>36.409.323.409</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	1.931.497.423	1.931.497.423
Thưởng HĐQT, Ban kiểm soát (i)	-	-	-	-	(69.731.805)	(69.731.805)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(1.711.205.650)	(1.711.205.650)
Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(173.466.019)	(173.466.019)
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>31.112.830.000</b>	<b>9.910.890</b>	<b>-</b>	<b>1.473.497.115</b>	<b>3.790.179.353</b>	<b>36.386.417.358</b>

- (i) Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi, chi thưởng Hội đồng quản trị, ban kiểm soát và phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 16/2021/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 25 tháng 06 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****15. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	12.852.000.000	12.852.000.000
Ông Đào Khắc Hậu	7.777.780.000	7.777.780.000
Ông Đào Anh Hùng	3.552.930.000	3.552.930.000
Ông Lê Văn Kim	2.037.070.000	2.037.070.000
Các cổ đông khác	4.893.050.000	4.893.050.000
<b>Cộng</b>	<b>31.112.830.000</b>	<b>31.112.830.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phần	Số đầu năm Cổ phần
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>3.111.283</b>	<b>3.111.283</b>
- Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	3.111.283
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>3.111.283</b>	<b>3.111.283</b>
- Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	3.111.283
Mệnh giá 10.000 VND/cổ phần		

**16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động - bộ phận bán hàng, bộ phận nhận ủy thác xuất nhập khẩu, bộ phận dịch vụ vận chuyển, bộ phận dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận bán hàng: bán thiết bị mặt đất, các xe vận chuyển tại sân bay, bán hàng hóa phục vụ trên chuyến bay.
- Bộ phận nhận ủy thác: cung cấp dịch vụ xuất, nhập khẩu ủy thác phụ tùng vật tư máy bay cho các Công ty hoạt động vận chuyển theo đường hàng không.
- Bộ phận dịch vụ vận chuyển: cung cấp dịch vụ vận chuyển.
- Bộ phận cung cấp dịch vụ khác: dịch vụ cho thuê nhà, dịch vụ bán vé máy bay...



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề  
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

	Bán hàng hóa	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>						
Tài sản bộ phận	41.497.658.964	42.804.476.579	10.878.851.100	6.229.462.416	-	101.410.449.059
Tài sản không phân bổ						18.501.517.404
<b>Tổng tài sản</b>						<b>119.911.966.463</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Nợ phải trả bộ phận	13.818.368.229	40.583.502.055	3.003.689.819	2.064.443.752	-	59.470.003.855
Nợ phải trả không phân bổ						24.055.545.250
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>83.525.549.105</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề  
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)****Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

	Bán hàng hóa	Nhận ủy thác nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	122.422.502.506	21.644.020.263	32.862.244.769	14.527.984.521	-	191.456.752.059
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>122.422.502.506</b>	<b>21.644.020.263</b>	<b>32.862.244.769</b>	<b>14.527.984.521</b>	<b>-</b>	<b>191.456.752.059</b>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	117.454.624.854	16.020.636.387	31.684.360.149	2.786.364.860		167.945.986.250
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.967.877.652	5.623.383.876	1.177.884.620	11.741.619.661		23.510.765.809
Chi phí không phân bổ						19.365.049.235
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						4.145.716.574
Doanh thu từ các khoản đầu tư						203.393.622
Lợi nhuận khác						(39.762.941)
Chi phí tài chính						2.007.764.772
Lợi nhuận trước thuế						2.301.582.483
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						370.085.060
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						-
<b>Lợi nhuận trong năm</b>						<b>1.931.497.423</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề  
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)****Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2021**

	Bán hàng hóa	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>						
Tài sản bộ phận	93.567.311.323	53.132.501.279	9.572.093.483	14.870.429.464		171.142.335.549
Tài sản không phân bổ						22.500.542.895
<b>Tổng tài sản</b>						<b>193.642.878.444</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Nợ phải trả bộ phận	32.603.113.142	47.626.304.014	10.174.005.452	799.516.986		91.202.939.594
Nợ phải trả không phân bổ						66.030.615.441
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>157.233.555.035</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề  
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)****Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

	Bán hàng hóa	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	92.319.439.152	27.909.046.703	45.285.553.301	13.770.191.010	-	179.284.230.166
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>92.319.439.152</b>	<b>27.909.046.703</b>	<b>45.285.553.301</b>	<b>13.770.191.010</b>	<b>-</b>	<b>179.284.230.166</b>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	89.277.752.254	17.325.137.947	43.474.982.812	3.181.827.246		153.259.700.259
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.041.686.898	10.583.908.756	1.810.570.489	10.588.363.764		26.024.529.907
Chi phí không phân bổ						23.097.405.782
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						2.927.124.125
Doanh thu từ các khoản đầu tư						1.503.503.797
Lợi nhuận khác						409.176.440
Chi phí tài chính						2.948.600.160
Lợi nhuận trước thuế						1.891.204.202
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						156.544.016
<b>Lợi nhuận trong năm</b>						<b>1.734.660.186</b>

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Đồng thời, Công ty có 01 chi nhánh đặt tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Chi nhánh chỉ có nhiệm vụ điều phối hoạt động khu vực miền Nam, toàn bộ doanh thu chỉ phát sinh tại trụ sở chính. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	122.422.502.506	92.319.439.152
Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	21.644.020.263	27.909.046.703
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	32.862.244.769	45.285.553.301
Doanh thu khác	14.527.984.521	13.770.191.010
<b>Cộng Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>191.456.752.059</b>	<b>179.284.230.166</b>
<b>b) Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ bên liên quan</b>	<b>106.897.574.572</b>	<b>102.028.801.183</b>
(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)		

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	117.454.624.854	89.277.752.254
Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	16.020.636.387	17.325.137.947
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	31.684.360.149	43.474.982.812
Giá vốn của dịch vụ khác	2.786.364.860	3.181.827.246
<b>Cộng</b>	<b>167.945.986.250</b>	<b>153.259.700.259</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.333.116	27.781.192
Lãi chênh lệch tỷ giá	193.060.506	1.475.722.605
<b>Cộng</b>	<b>203.393.622</b>	<b>1.503.503.797</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.980.584.097	2.201.679.143
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.180.675	746.921.017
<b>Cộng</b>	<b>2.007.764.772</b>	<b>2.948.600.160</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	173.937.460	161.964.926
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	86.370.545	125.995.725
Chi phí khấu hao tài sản	321.451.053	324.678.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.621.403.745	3.589.771.681
Chi phí bằng tiền khác	215.540.207	524.612.235
<b>Cộng</b>	<b>3.418.703.010</b>	<b>4.727.022.615</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.162.001.020	6.296.273.510
Chi phí vật liệu văn phòng	568.111.652	643.613.802
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	127.515.364	151.338.909
Chi phí khấu hao tài sản	1.298.786.068	1.304.942.538
Thuế và các khoản lệ phí	1.135.709.076	1.319.600.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.669.162.748	5.005.160.893
Chi phí khác bằng tiền	2.985.060.297	3.649.453.426
<b>Cộng</b>	<b>15.946.346.225</b>	<b>18.370.383.167</b>

**7. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	2.301.582.483	1.891.204.202
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>341.882.230</b>	<b>157.080.000</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	341.882.230	157.080.000
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	<i>341.882.230</i>	<i>157.080.000</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>2.643.464.713</b>	<b>2.048.284.202</b>
<b>Thuế suất</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>528.692.943</b>	<b>409.656.841</b>
Điều chỉnh giảm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP (năm 2020 là Nghị định 114/2020/NĐ-CP)	158.607.883	122.897.052
Điều chỉnh giảm do ghi nhận trùng thuế TNDN phải nộp bổ sung theo Quyết định số 82857/QĐ-CT-XPVPHC ngày 01/11/2019	-	130.215.773
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>370.085.060</b>	<b>156.544.016</b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	1.931.497.423	1.734.660.186
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	-	173.466.019
<b>Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.931.497.423</b>	<b>1.561.194.167</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.111.283	2.641.043
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>621</b>	<b>591</b>

(\*) Giá trị Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 16/2021/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 25 tháng 06 năm 2021 của Công ty.

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2021, do đó lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa được điều chỉnh phần quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có).

Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 16/2021/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 25 tháng 06 năm 2021 của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**

	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	1.734.660.186	-	1.734.660.186
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(173.466.019)	(173.466.019)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.734.660.186</b>	<b>(173.466.019)</b>	<b>1.561.194.167</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.641.043	-	2.641.043
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>657</b>	<b>(66)</b>	<b>591</b>

**9. Chi phí theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	17.643.460.272	16.935.270.792
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.735.967.449	89.297.990.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.957.698.605	2.967.082.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.695.825.670	56.613.534.817
Chi phí khác bằng tiền	7.278.083.489	10.543.227.891
<b>Cộng</b>	<b>187.311.035.485</b>	<b>176.357.106.041</b>

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Tiền thu khác, chi khác cho hoạt động kinh doanh**

Đây là dòng tiền thuần giữa khoản phải thu khác (khoản đã chi hộ người giao ủy thác) và phải trả khác (khoản còn phải trả nhà cung cấp) có liên quan đến hoạt động ủy thác nhập khẩu và tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi. Dòng tiền thuần này được trình bày là chi khác hoặc thu khác cho hoạt động kinh doanh nếu có chênh lệch giữa phải thu khác và phải trả khác tương ứng cho dòng tiền ra hoặc dòng tiền vào.

**VIII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	Công ty trong cùng tập đoàn
Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và các cổ đông lớn	Điều hành Công ty

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng</b>	<b>106.897.574.572</b>	<b>102.028.801.183</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	75.601.831.547	98.712.930.076
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO	2.575.216.310	2.817.904.871
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam	28.668.820.000	-
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	51.706.715	497.966.236
<b>Mua hàng</b>	<b>2.670.908.176</b>	<b>1.405.796.952</b>
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO	281.863.630	250.090.912
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP khu vực miền Nam	-	531.742.950
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	567.408.182	623.963.090
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	1.821.636.364	-

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>41.328.398.747</b>	<b>27.015.508.429</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	20.809.476.827	26.040.994.250
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	486.275.876	603.618.775
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Mặt Đất Sân Bay Việt Nam (VIAGS)	19.664.590.000	-
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	368.056.044	370.895.404
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>31.162.829.999</b>	<b>41.710.275.736</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	3.870.131.168	11.159.470.195
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	24.574.985.620	27.718.872.127
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	2.717.713.211	2.831.933.414
<b>Các khoản phải trả người bán</b>	<b>1.484.093.600</b>	<b>639.345.565</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	86.093.600	639.345.565
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	1.398.000.000	-
<b>Các khoản trả trước người bán</b>	<b>12.422.000</b>	<b>12.422.000</b>
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	12.422.000	12.422.000
<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>3.521.797.761</b>	<b>2.438.650.844</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	299.695.699
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	3.521.797.761	2.138.955.145



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**IX. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

*Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:*

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay VND	Năm trước VND
Đào Khắc Hậu	Chủ tịch HĐQT	304.452.000	569.078.160
Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc	543.213.600	266.056.000
Nguyễn Quốc Trường	Tổng Giám đốc	-	389.310.160
Phạm Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	252.433.112	244.222.003
Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	258.023.190	242.506.314
Đỗ Thu Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	204.026.615	191.259.675
<b>Cộng</b>		<b>1.562.148.517</b>	<b>1.902.432.312</b>

**2. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.



Trần Thị Ninh  
Người lập



Dương Quang Trung  
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Việt  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 02 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 885 /2022/XNK-QLCĐ  
V/v: Giải trình biến động LN sau thuế  
năm 2021 tăng trên 10%  
so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không (Mã chứng khoán ARM) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2021 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2020, vì những lý do sau:

- Về doanh thu: Tổng doanh thu năm 2021 tăng 10,589 tỷ đồng tương đương tăng 5,84% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu bán hàng tăng 30,103 tỷ đồng; doanh thu ủy thác giảm 6,265 tỷ đồng, doanh thu vận chuyển giảm 12,423 tỷ đồng; doanh thu cho thuê nhà tăng 1,572 tỷ đồng, doanh thu bán vé giảm 815 triệu đồng; doanh thu tài chính giảm 1,3 tỷ đồng;

- Về chi phí: Tổng chi phí năm 2021 tăng 10,013 tỷ đồng tương đương tăng 5,58% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do tăng chi phí giá vốn của phần doanh thu bán hàng nói trên 28,177 tỷ đồng tương đương tăng 31,56%, các khoản chi phí khác đều giảm;

- Về lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế năm 2021 đạt 1,931 tỷ đồng, tăng 196,8 triệu đồng, tương đương tăng 11,35% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân kể trên.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không xin giải trình với UBCKNN, SGDCCKHN và các cổ đông của công ty.

Xin trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Nhu trên;
- Lưu văn thư, QLCĐ



Nguyễn Duy Việt